



CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giấy Chứng Nhận Hiệu Chuẩn
Report No. C033122-103751



Description / Mô tả: Temperature & Humidity Test Chamber
Model # / Kiểu: N/A
Manufacturer / NSX: N/A
Calibration Procedure / Quy trình hiệu chuẩn: KQT-CHDO-2015
Calibration Date / Ngày Hiệu chuẩn: 22/Mar/2022
Calibration Temperature / Nhiệt độ hiệu chuẩn: 23 ± 2 °C
Calibration Result / Kết quả hiệu chuẩn: N/A
Không áp dụng
Customer / Công ty: CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM
Address / Địa chỉ: Phòng 406, Tầng 4, Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, P.Tương Mai, Q.Hoàng Mai, Hà Nội

WO # / Mã số: W032122-004
Serial # / Số seri: N/A
Asset # / Mã số TS: ĐBCL220322-01
Calibration Place / Nơi Hiệu Chuẩn: Onsite
Recalibration date / Ngày HC khuyến nghị: 22/Mar/2023
Calibration Humidity / Độ ẩm hiệu chuẩn: 50 ± 10 %RH
Certified by QC / QC lập chứng nhận: Cao Cam Giang

Standard utilized / Chuẩn sử dụng

Standard # / Chuẩn	Manufacturer / NSX	Model # / Số Model	Due Date / Ngày hết hạn	Traceable to / Chuẩn liên kết
TE0027.1	AGILENT	34970A	08/Nov/2022	C111121-85324
TE0003.9	SMARTTECH	STH-16	01/May/2022	C050321-68185
TE0027.4	GRAPHTEC	GL240	23/Jul/2022	C100421-80574 & 1392AHL1

Special Requirement / Yêu cầu đặc biệt:

This certifies that the attached calibration result of above instrument in compliance with Requirement of The calibration procedure, Decision rule is used "Non-binary statement with guard band" based on it. Standards used to perform this calibration are certified by or traceable to NIST, natural physical constants, consensus standards or derived by the ratio type calibrations. Expanded uncertainties are determine as required with a distribution that corresponds to a probability of approximately 95% (2 sigma), no sampling plan or other process was used for this calibration, the results reported herein apply only to the calibration of item described above. All calibrations are performed to manufacturer's specifications, unless otherwise noted or (N/A) Not applicable when no tolerance provided by manufacturer. Customer has been contacted concerning re-certification interval and documentation has been received and is on file. This certificate shall not be reproduced without the prior express written consent of Kim Long Calibration And Technologies.

Giấy chứng nhận này xác nhận rằng kết quả hiệu chuẩn đính kèm của Thiết bị ở trên phù hợp với các yêu cầu của Quy trình hiệu chuẩn đã nêu, và Quy tắc ra quyết định "Tuyên bố không nhị phân với dải bảo vệ" được lựa chọn dựa theo Quy trình hiệu chuẩn này. Các Chuẩn được sử dụng để thực hiện hiệu chuẩn này được chứng nhận hoặc truy xuất với NIST, các hằng số vật lý tự nhiên, tiêu chuẩn thống nhất, hoặc có nguồn gốc do loại tỷ lệ hiệu chuẩn. Độ Không đảm bảo đo mở rộng được xác định theo yêu cầu với sự phân phối tương ứng xác suất khoảng 95% (2 sigma), không có kế hoạch lấy mẫu hoặc quá trình khác đã được sử dụng cho hiệu chuẩn này, kết quả báo cáo trong tài liệu này chỉ áp dụng cho việc hiệu chuẩn thiết bị mô tả ở trên. Tất cả hiệu chuẩn được thực hiện theo thông số kỹ thuật của Nhà sản xuất, trừ khi có ghi chú khác hoặc (N/A) không áp dụng khi không có dung sai của Nhà sản xuất. Khách hàng đã được liên lạc về khoảng thời gian tái chứng nhận (Next due date), tài liệu đã nhận và đã được lưu trong hồ sơ. Giấy Chứng Nhận này không được phép sao chép, nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Kim Long Calibration and Technologies.

Signature or Stamp:

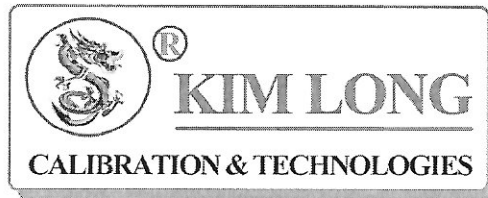


Calibrated by/Người HC: Le Tan Tai

Signature or Stamp:



Approved by/Phê duyệt: Tran Minh Cuong



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

1. Temperature calibration / Hiệu chuẩn nhiệt độ

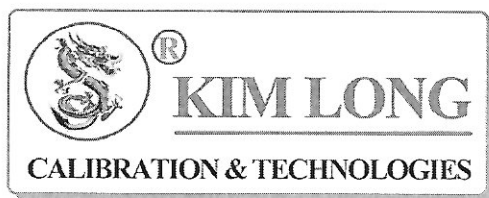
Set-point= 15 °C

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0	
Vị trí 1	14.7	14.7	14.7	14.6	14.7	14.7	14.7	14.6	14.7	14.6	0.1
Vị trí 2	14.4	14.7	14.8	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	0.1
Vị trí 3	14.8	14.7	14.7	14.7	14.8	14.6	14.6	14.7	14.7	14.7	0.2
Vị trí 4	14.7	14.7	14.7	14.7	14.6	14.7	14.8	14.7	14.7	14.7	0.2
Vị trí 5	14.7	14.7	14.7	14.7	14.8	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	0.1
Vị trí 6	14.7	14.7	14.7	14.7	14.9	14.7	14.7	14.7	14.7	14.8	0.2
Vị trí 7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.6	14.7	0.1
Vị trí 8	14.7	14.6	14.7	14.7	14.7	14.6	14.8	14.7	14.6	14.6	0.2
Vị trí 9	14.7	14.8	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	14.7	0.1
Tmax - Tmin	0.4	0.2	0.1	0.1	0.3	0.1	0.2	0.1	0.1	0.2	

Average Temperature Nhiệt độ trung bình	14.7 °C	Deviation / Độ lệch	-0.3 °C
Temperature Fluctuation Độ dao động	0.5 °C		
Temperature Uniformity Độ đồng đều	0.4 °C	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	0.5 °C
Temperature Stability Độ ổn định	0.2 °C		

Set-point= 20 °C

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	
Vị trí 1	19.7	19.6	19.7	19.8	19.9	19.8	19.9	19.8	19.7	19.7	0.2
Vị trí 2	19.6	19.7	19.6	19.5	19.7	19.5	19.6	19.7	19.5	19.6	0.2
Vị trí 3	19.5	19.7	19.8	19.6	19.7	19.6	19.7	19.7	19.7	19.7	0.2
Vị trí 4	19.8	19.7	19.5	19.7	19.8	19.7	19.9	19.7	19.8	19.8	0.2
Vị trí 5	19.6	19.7	19.7	19.7	19.6	19.6	19.6	19.7	19.6	19.6	0.1
Vị trí 6	19.7	19.9	19.9	19.6	19.7	19.7	19.9	19.8	19.9	19.8	0.2
Vị trí 7	19.7	19.6	19.7	19.9	19.9	19.8	19.7	19.7	19.7	19.7	0.2



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

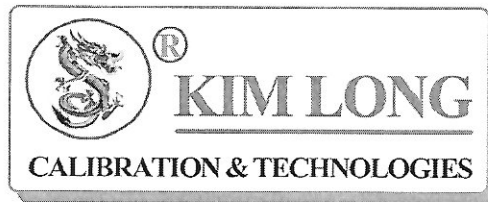
Vị trí 8	19.8	19.7	19.9	19.7	19.8	19.8	19.7	19.7	19.8	19.7	0.2
Vị trí 9	19.7	19.7	19.8	19.8	19.7	19.8	19.9	19.8	19.7	19.7	0.2
Tmax - Tmin	0.3	0.3	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.1	0.4	0.2	

Average Temperature <i>Nhiệt độ trung bình</i>	19.7 °C	Deviation / Độ lệch	-0.3 °C
Temperature Fluctuation <i>Độ dao động</i>	0.4 °C		
Temperature Uniformity <i>Độ đồng đều</i>	0.4 °C	Expanded Uncertainty <i>Độ không đảm bảo đo mở rộng</i>	0.5 °C
Temperature Stability <i>Độ ổn định</i>	0.2 °C		

Set-point= 25 °C

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value <i>Giá trị UUT</i>	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	25.0	
Vị trí 1	24.6	24.7	24.6	24.5	24.6	24.6	24.7	24.6	24.8	24.6	0.2
Vị trí 2	24.7	24.6	24.6	24.8	24.8	24.8	24.7	24.8	24.6	24.7	0.2
Vị trí 3	24.5	24.7	24.7	24.7	24.7	24.6	24.6	24.7	24.5	24.5	0.2
Vị trí 4	24.8	24.7	24.7	24.6	24.6	24.6	24.7	24.6	24.7	24.7	0.2
Vị trí 5	24.7	24.7	24.4	24.5	24.7	24.6	24.6	24.6	24.5	24.5	0.2
Vị trí 6	24.6	24.6	24.7	24.6	24.5	24.6	24.7	24.5	24.6	24.7	0.2
Vị trí 7	24.5	24.7	24.5	24.5	24.5	24.5	24.8	24.6	24.7	24.6	0.3
Vị trí 8	24.7	24.7	24.6	24.8	24.7	24.7	24.7	24.7	24.8	24.6	0.2
Vị trí 9	24.6	24.6	24.7	24.6	24.6	24.6	24.6	24.8	24.7	24.6	0.2
Tmax - Tmin	0.3	0.1	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	

Average Temperature <i>Nhiệt độ trung bình</i>	24.6 °C	Deviation / Độ lệch	-0.4 °C
Temperature Fluctuation <i>Độ dao động</i>	0.4 °C		
Temperature Uniformity <i>Độ đồng đều</i>	0.3 °C	Expanded Uncertainty <i>Độ không đảm bảo đo mở rộng</i>	0.5 °C
Temperature Stability <i>Độ ổn định</i>	0.3 °C		



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

Set-point= 30 °C

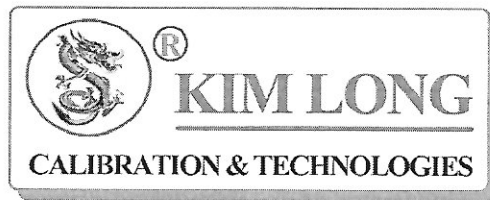
Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	
Vị trí 1	29.6	29.8	29.7	29.6	29.7	29.7	29.6	29.6	29.7	29.7	0.2
Vị trí 2	29.8	29.7	29.8	29.7	29.9	29.7	29.8	29.8	29.7	29.8	0.2
Vị trí 3	29.8	29.6	29.8	29.7	29.7	29.7	29.6	29.6	29.7	29.6	0.2
Vị trí 4	29.6	29.8	29.8	29.8	29.8	29.7	29.6	29.6	29.8	29.6	0.2
Vị trí 5	29.8	29.8	29.7	29.7	29.6	29.6	29.7	29.7	29.8	29.6	0.2
Vị trí 6	29.6	29.6	29.6	29.8	29.7	29.8	29.8	29.8	29.8	29.6	0.2
Vị trí 7	29.8	29.8	29.6	29.8	29.6	29.7	29.7	29.6	29.6	29.8	0.2
Vị trí 8	29.6	29.8	29.7	29.7	29.8	29.6	29.7	29.6	29.7	29.7	0.2
Vị trí 9	29.6	29.7	29.8	29.7	29.7	29.8	29.8	29.7	29.6	29.6	0.2
Tmax - Tmin	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	

Average Temperature Nhiệt độ trung bình	29.7 °C	Deviation / Độ lệch	-0.3 °C
Temperature Fluctuation Độ dao động	0.3 °C		
Temperature Uniformity Độ đồng đều	0.3 °C	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	0.5 °C
Temperature Stability Độ ổn định	0.2 °C		

Set-point= 35 °C

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	
Vị trí 1	34.8	34.8	34.8	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	34.8	0.1
Vị trí 2	34.8	34.8	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	34.7	34.8	34.7	0.1
Vị trí 3	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	34.7	34.8	34.7	34.7	34.9	0.2
Vị trí 4	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	34.7	34.8	34.7	34.7	34.8	0.1
Vị trí 5	34.8	34.7	34.8	34.8	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	0.1
Vị trí 6	34.8	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	34.9	0.2
Vị trí 7	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	0.1

HÀNG NHẬP KHẨU



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

Vị trí 8	34.6	34.7	34.8	34.7	34.8	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	0.1
Vị trí 9	34.8	34.7	34.8	34.7	34.7	34.9	34.7	34.9	34.8	34.9	0.2
Tmax - Tmin	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	

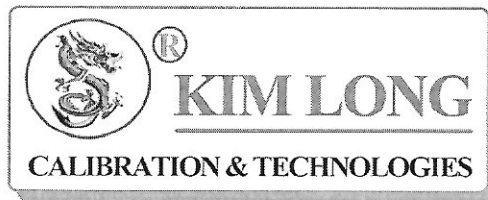
Average Temperature <i>Nhiệt độ trung bình</i>	34.8 °C	Deviation / Độ lệch	-0.2 °C
Temperature Fluctuation <i>Độ dao động</i>	0.3 °C		
Temperature Uniformity <i>Độ đồng đều</i>	0.2 °C	Expanded Uncertainty <i>Độ không đảm bảo đo mở rộng</i>	0.5 °C
Temperature Stability <i>Độ ổn định</i>	0.2 °C		

2. Humidity calibration / Hiệu chuẩn độ ẩm

Set-point= **40 %RH**

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value <i>Giá trị UUT</i>	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0	
Vị trí 1	47.27	47.25	47.25	47.19	47.08	47.00	47.03	47.09	47.05	47.00	0.27
Vị trí 2	47.63	47.67	47.67	47.59	47.62	47.67	47.70	47.76	47.88	47.90	0.28
Vị trí 3	47.98	47.90	47.79	47.74	47.74	47.63	47.60	47.57	47.71	47.69	0.41
Vị trí 4	47.30	47.30	47.26	47.17	47.11	47.12	47.18	47.14	47.01	47.02	0.29
Vị trí 5	47.11	47.16	47.14	47.06	47.04	47.06	47.15	47.20	47.15	47.16	0.16
Vị trí 6	47.63	47.57	47.62	47.68	47.67	47.74	47.77	47.64	47.69	47.59	0.18
Vị trí 7	47.83	47.81	47.83	47.78	47.66	47.68	47.60	47.74	47.69	47.71	0.23
Vị trí 8	47.63	47.52	47.52	47.54	47.49	47.43	47.45	47.55	47.55	47.46	0.20
Vị trí 9	47.63	47.64	47.59	47.70	47.59	47.55	47.62	47.67	47.66	47.71	0.16
Tmax - Tmin	0.87	0.74	0.69	0.72	0.70	0.74	0.74	0.67	0.87	0.90	

Average Humidity <i>Độ ẩm trung bình</i>	47.49 %RH	Deviation / Độ lệch	7.49 %RH
Humidity Fluctuation <i>Độ dao động</i>	0.98 %RH		
Humidity Uniformity <i>Độ đồng đều</i>	0.90 %RH	Expanded Uncertainty <i>Độ không đảm bảo đo mở rộng</i>	0.53 %RH
Humidity Stability <i>Độ ổn định</i>	0.41 %RH		



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

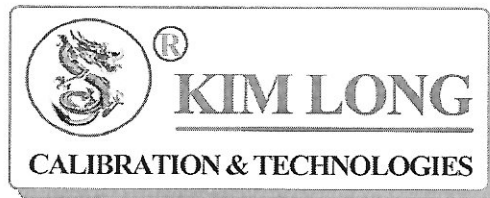
Set-point= **50 %RH**

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	
Vị trí 1	52.16	52.15	52.20	52.21	52.20	52.17	52.19	52.27	52.24	52.16	0.11
Vị trí 2	52.15	52.13	52.14	52.24	52.30	52.38	52.38	52.47	52.42	52.37	0.17
Vị trí 3	52.13	52.16	52.13	52.12	52.04	52.07	52.07	52.04	52.03	52.00	0.16
Vị trí 4	52.07	52.10	52.17	52.18	52.27	52.23	52.24	52.20	52.23	52.35	0.15
Vị trí 5	52.39	52.49	52.59	52.51	52.45	52.51	52.48	52.39	52.40	52.40	0.20
Vị trí 6	52.28	52.37	52.36	52.38	52.44	52.45	52.48	52.41	52.41	52.54	0.13
Vị trí 7	52.05	52.05	52.13	52.02	51.97	51.93	51.89	51.98	51.96	51.95	0.24
Vị trí 8	52.74	52.71	52.68	52.70	52.70	52.75	52.70	52.63	52.67	52.73	0.12
Vị trí 9	52.60	52.66	52.52	52.59	52.59	52.59	52.56	52.48	52.57	52.52	0.18
Tmax - Tmin	0.69	0.66	0.55	0.68	0.73	0.82	0.81	0.65	0.71	0.78	

Average Humidity Độ ẩm trung bình	52.32 %RH	Deviation / Độ lệch	2.32 %RH
Humidity Fluctuation Độ dao động	0.86 %RH		
Humidity Uniformity Độ đồng đều	0.82 %RH	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	0.53 %RH
Humidity Stability Độ ổn định	0.24 %RH		

Set-point= **60 %RH**

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	60.0	
Vị trí 1	59.83	59.84	59.92	59.94	59.88	59.81	59.93	59.93	60.02	59.99	0.21
Vị trí 2	60.11	59.98	60.07	60.07	60.14	60.14	60.11	60.18	60.20	60.19	0.09
Vị trí 3	59.87	59.81	59.83	59.86	59.74	59.78	59.72	59.69	59.69	59.67	0.20
Vị trí 4	60.18	60.19	60.21	60.28	60.37	60.28	60.31	60.32	60.39	60.49	0.21
Vị trí 5	59.58	59.64	59.62	59.56	59.65	59.65	59.76	59.66	59.57	59.53	0.23
Vị trí 6	60.08	60.07	60.13	60.24	60.22	60.18	60.22	60.23	60.20	60.23	0.06
Vị trí 7	59.90	59.97	60.03	60.18	60.06	60.00	59.99	60.00	60.00	60.03	0.19



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

Vị trí 8	59.58	59.64	59.62	59.56	59.65	59.65	59.76	59.66	59.57	59.53	0.23
Vị trí 9	59.88	59.98	60.00	59.96	59.96	59.92	59.86	59.86	59.93	60.02	0.16
Tmax - Tmin	0.60	0.55	0.59	0.72	0.72	0.63	0.59	0.66	0.82	0.96	

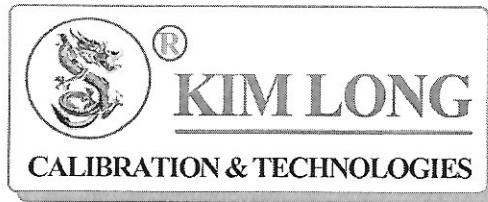
Average Humidity Độ ẩm trung bình	59.94 %RH	Deviation / Độ lệch	-0.06 %RH
Humidity Fluctuation Độ dao động	0.96 %RH		
Humidity Uniformity Độ đồng đều	0.96 %RH	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	0.53 %RH
Humidity Stability Độ ổn định	0.23 %RH		

Set-point= 70 %RH

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	70.0	
Vị trí 1	67.11	67.01	66.91	66.91	66.96	66.96	66.94	66.94	66.93	66.95	0.18
Vị trí 2	67.19	67.16	67.19	67.10	67.09	67.03	66.94	66.88	66.81	67.19	0.38
Vị trí 3	66.74	66.76	66.71	66.77	66.79	66.68	66.59	66.53	66.53	66.47	0.32
Vị trí 4	67.08	67.15	67.10	67.10	67.15	67.11	67.10	67.15	67.24	67.18	0.14
Vị trí 5	66.84	66.83	66.83	66.88	66.98	66.97	66.98	66.91	67.00	67.04	0.13
Vị trí 6	67.48	67.50	67.59	67.59	67.56	67.58	67.51	67.46	67.38	67.31	0.28
Vị trí 7	67.46	67.42	67.47	67.40	67.41	67.40	67.31	67.35	67.26	67.26	0.21
Vị trí 8	67.02	67.01	67.06	67.11	67.07	67.13	67.22	67.30	67.27	67.27	0.23
Vị trí 9	66.95	66.94	66.89	66.77	66.78	66.71	66.69	66.68	66.65	66.71	0.30
Tmax - Tmin	0.74	0.74	0.88	0.82	0.78	0.90	0.92	0.93	0.85	0.84	

Average Humidity Độ ẩm trung bình	67.06 %RH	Deviation / Độ lệch	-2.94 %RH
Humidity Fluctuation Độ dao động	1.12 %RH		
Humidity Uniformity Độ đồng đều	0.93 %RH	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	0.53 %RH
Humidity Stability Độ ổn định	0.38 %RH		

ĐBCL220322-01



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

Model: N/A

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Nhà sản xuất:

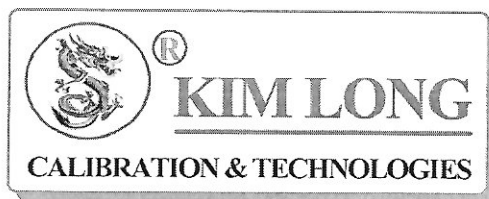
Kiểu:

Mã số quản lý/ Số seri:

Set-point= **80 %RH**

Time / Thời gian	1 min	20 min	40 min	60 min	80 min	100 min	120 min	140 min	160 min	180 min	Tmax-Tmin
UUT Value Giá trị UUT	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0	
Vị trí 1	74.03	74.00	74.01	74.02	73.95	74.00	73.93	73.87	73.77	74.03	0.26
Vị trí 2	74.33	74.34	74.38	74.38	74.41	74.41	74.38	74.38	74.45	74.47	0.09
Vị trí 3	74.28	74.34	74.29	74.21	74.24	74.27	74.26	74.20	74.16	74.04	0.30
Vị trí 4	74.21	74.31	74.42	74.36	74.42	74.53	74.56	74.64	74.62	74.68	0.26
Vị trí 5	74.43	74.37	74.36	74.46	74.43	74.46	74.59	74.67	74.69	74.80	0.37
Vị trí 6	74.33	74.29	74.19	74.11	74.17	74.15	74.19	74.22	74.19	74.14	0.19
Vị trí 7	74.19	74.27	74.27	74.21	74.12	74.10	74.02	74.12	74.18	74.28	0.26
Vị trí 8	74.48	74.47	74.44	74.45	74.49	74.45	74.45	74.35	74.44	74.41	0.14
Vị trí 9	74.08	74.09	74.19	74.30	74.24	74.15	74.19	74.17	74.15	74.22	0.15
Tmax - Tmin	0.45	0.47	0.43	0.44	0.54	0.53	0.66	0.80	0.92	0.77	

Average Humidity Độ ẩm trung bình	74.29 %RH	Deviation / Độ lệch	-5.71 %RH
Humidity Fluctuation Độ dao động	1.03 %RH		
Humidity Uniformity Độ đồng đều	0.92 %RH	Expanded Uncertainty Độ không đảm bảo đo mở rộng	0.53 %RH
Humidity Stability Độ ổn định	0.37 %RH		



Calibration Report / Biên bản hiệu chuẩn

Report No / Số biên bản: C033122-103751

Manufacturer: N/A

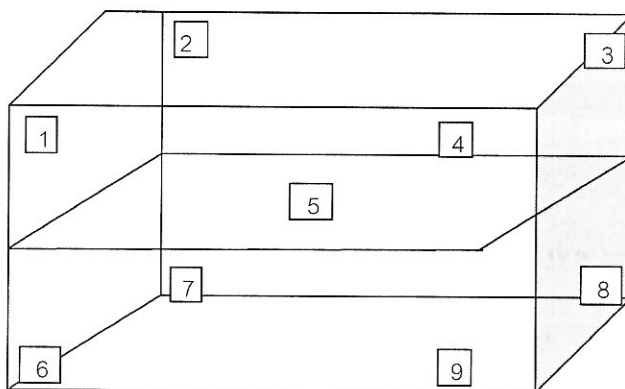
Nhà sản xuất:

Model: N/A

Kiểu:

Asset No / Serial No.: ĐBCL220322-01 / N/A

Mã số quản lý/ Số seri:



The reported uncertainty of measurement was based on a standard uncertainty multiplied by a coverage factor providing a level of confidence of approximately 95 %

/ Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%

Remarks:

- As Found: Value before adjust
- As Left: Value after adjusted
- UUT: Unit Under Test / Thiết bị cần hiệu chuẩn

Certified By Technician:

Kỹ thuật thực hiện



Le Tan Tai

Quality Inspector:

QC kiểm duyệt



Cao Cam Giang